



ỦY BAN NHÂN DÂN
XUÂN HÒA

CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
1	2	3	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ THU	49,848,746,872	65,829,995	49,782,916,877	TỔNG SỐ CHI	27,626,639,789		27,626,639,789
A. Tổng thu cân đối Ngân Sách	49,848,746,872	65,829,995	49,782,916,877	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	27,626,639,789		27,626,639,789
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1,620,236,454	28,967,692	1,591,268,762	1. Chi đầu tư phát triển	2,959,924,916		2,959,924,916
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %				2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính				3. Chi thường xuyên theo lĩnh vực	24,629,852,570		24,629,852,570
4. Thu kết dư ngân sách				4. Chi viện trợ			
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	6,355,779,315		6,355,779,315	5. Chi cho vay			
6. Thu Viện trợ				6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	41,835,868,800		41,835,868,800	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
Trong đó: - Bổ sung cân đối	23,920,000,000		23,920,000,000	Trong đó:-Bổ sung cân đối			
- Bổ sung có mục tiêu	17,915,868,800		17,915,868,800	-Bổ sung có mục tiêu			
				8. Chi chuyển nguồn			
				9. Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	118,872,701		118,872,701
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	22,156,277,088		22,156,277,088				
Bội chi = Chi - Thu							
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh				B. Chi trả nợ gốc			

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HÒN NGHỆ

THỰC HIỆN CHI NSNN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		So sánh (%)
			Phát Sinh	Lũy kế	Dự toán
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	36,323,000,000	27,626,639,789	27,626,639,789	76%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	36,323,000,000	27,589,777,486	27,589,777,486	76%
I	Chi đầu tư phát triển	104,000,000	2,959,924,916	2,959,924,916	2846%
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	104,000,000	2,167,168,062	2,167,168,062	2084%
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia		792,756,854	792,756,854	
II	Chi trả lãi, phí tiền vay				
III	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	35,509,000,000	24,629,852,570	24,629,852,570	69%
	Trong đó:				
1	Chi quốc phòng	1,845,000,000	1,449,371,229	1,449,371,229	79%
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	500,000,000	266,943,000	266,943,000	53%
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6,905,000,000	4,728,859,684	4,728,859,684	68%
4	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
5	Chi y tế, dân số và gia đình		1,138,195,588	1,138,195,588	
6	Chi văn hoá thông tin				
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	500,000,000	420,000,000	420,000,000	84%
8	Chi thể dục thể thao	300,000,000	160,000,000	160,000,000	53%
9	Chi bảo vệ môi trường	1,000,000,000	320,061,609	320,061,609	32%
10	Chi các hoạt động kinh tế	4,600,000,000	1,816,597,211	1,816,597,211	39%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	18,193,000,000	14,115,944,899	14,115,944,899	78%
12	Chi đảm bảo xã hội	1,066,000,000	633,879,350	633,879,350	59%
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	600,000,000			0%
IV	Chi cho vay				
V	Chi viện trợ				
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	710,000,000			0%
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính giảm biên chế				
IX	Các nhiệm vụ chi khác				
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP				
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án				
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách				
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				
C	CHI CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH		36,862,303	36,862,303	
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
1.1	Bổ sung cân đối				
1.2	Bổ sung có mục tiêu				
2	Chi nộp ngân sách cấp trên		36,862,303	36,862,303	
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác				

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HÒN NGHỆ

THỰC HIỆN THU NSNN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		So sánh (%)
			Phát sinh	Lũy kế	
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	350,000,000	1,642,634,230	1,642,634,230	469%
I	Thu nội địa không kể dầu thô	350,000,000	1,642,634,230	1,642,634,230	469%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	170,000,000	1,325,181,012	1,325,181,012	780%
4	Thuế thu nhập cá nhân	20,000,000	28,967,692	28,967,692	145%
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện				
6	Các loại phí, lệ phí	155,000,000	237,240,000	237,240,000	153%
	<i>Trở: Lệ phí trước bạ</i>	<i>150,000,000</i>	<i>224,204,500</i>	<i>224,204,500</i>	<i>149%</i>
7	Các khoản thu về nhà, đất		41,910	41,910	
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>				
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>		41,910	41,910	
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>				
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>				
-	<i>Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>				
8	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công				
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển				
11	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển				
12	Thu khác ngân sách	5,000,000	51,203,616	51,203,616	1024%
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác				
14	Thu hồi vốn, cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN				
-	<i>Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế</i>				
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>				
II	Thu về dầu thô				
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu				
1	Thuế xuất khẩu				
2	Thuế nhập khẩu				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu				
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam				
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu				
7	Thu khác				
IV	Thu Viện trợ				
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác				
1	Hoàn thuế GTGT				
2	Thuế TTĐB				

3	Hoàn các khoản thu khác				
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHẦN CẤP	325,000,000	1,620,236,454	1,620,236,454	499%
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP				
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)				
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	325,000,000	1,620,236,454	1,620,236,454	499%
D	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH		41,872,731,103	41,872,731,103	
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	35,998,000,000	41,835,868,800	41,835,868,800	116%
1	Bổ sung cân đối	35,894,000,000	23,920,000,000	23,920,000,000	67%
2	Bổ sung có mục tiêu	104,000,000	17,915,868,800	17,915,868,800	17227%
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		36,862,303	36,862,303	
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác				
E	THU CHUYỂN NGUỒN		6,355,779,315	6,355,779,315	
F	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH				